

## Phụ lục I

# DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3216 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

### A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC THÚ Y</b>					
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với cấp mới - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với gia hạn	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	50.000/Chứng chỉ hành nghề	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ	50.000/Chứng chỉ hành nghề	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<i>bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)</i>		hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.		15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	- Cửa hàng: 225.000/lần - Đại lý: 450.000/lần	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Không quy định	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	900.000/giấy	- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật
8	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: với trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng. - 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận			
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng - 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: đối với trường hợp còn lại	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật
11	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thư viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Không quy định	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thụ viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.
13	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thụ viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
14	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Tầng 1 Thụ viện tỉnh, phố Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	300.000	- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận				
15	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	- 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y	Chi cục Thú y (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Dương), số 97 đường Nguyễn Lương Bằng-Tp Hải Dương-tỉnh Hải Dương	- Thông tư số 285/2016/TT-BTC (có Biểu thu phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản) kèm theo); - Thông tư số 283/2016/TT-BTC (có Biểu khung giá dịch vụ chuẩn đoán thú y kèm theo).	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>- 04 ngày làm việc: đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y</p>			<p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>



Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<p>- 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y;</p> <p>- 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh</p>	Chi cục Thú y (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Dương), số 97 đường Nguyễn Lương Bằng-Tp Hải Dương-tỉnh Hải Dương	<p>-Thông tư số 285/2016/TT-BTC (có Biểu thu phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản) kèm theo);</p> <p>-Thông tư số 283/2016/TT-BTC (có Biểu khung giá dịch vụ chuẩn đoán thú y kèm theo).</p>	<p>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;</p> <p>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>

**BIỂU THU PHÍ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT (BAO GỒM CẢ THỦY SẢN)**  
(Kèm theo Quyết định số 3216 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

<b>Stt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
<b>III</b>	<b>Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)</b>		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Lô hàng/ Xe ô tô	50.000
1.2	Lợn	Lô hàng/ Xe ô tô	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Lô hàng/ Xe ô tô	300.000
1.4	Gia cầm	Lô hàng/ Xe ô tô	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Lô hàng/ Xe ô tô	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Lô hàng/ Xe ô tô	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng/ Xe ô tô	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng/ Xe ô tô	500.000
2.3	Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng/ Xe ô tô	200.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật (chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Container/ Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích,	Container/ Lô hàng	100.000

giảm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm

### BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHUẨN ĐOÁN THÚ Y

((Kèm theo Quyết định số 3216 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương))

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Động vật trên cạn</b>		
<b>1</b>	<b>Tư vấn xét nghiệm</b>	Lần	45.500 - 50.000
<b>2</b>	<b>Lấy mẫu</b>		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700

2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
<b>3</b>	<b>Chẩn đoán bệnh lý học</b>		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,...)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
<b>4</b>	<b>Xét nghiệm</b>		
<b>4.1</b>	<b>Xét nghiệm vi rút</b>		
4.1.1	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (Heo):</b> Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.</p> <p><b>Trâu bò:</b> Lở mồm long móng...</p> <p><b>Khác:</b> Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.</p> <p><i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i></p>	Mẫu/chi tiêu	555.000 - 610.500
4.1.2	<p>Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.</p> <p><i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i></p>	Mẫu/chi tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	<p>Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <p><b>Gia cầm:</b> xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)</p> <p><b>Lợn (heo):</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p><b>Trâu bò:</b> định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)</p> <p><b>Khác:</b> Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật.</p>	Mẫu/chi tiêu	877.000 - 965.000

	<i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>		
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. <i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i>	Mẫu/chi tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: <b>Gia cầm:</b> Dịch tả vịt, Marek <b>Lợn:</b> dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn <b>Khác:</b> Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>	Mẫu/chi tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. <i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i>	Mẫu/chi tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>	Mẫu/chi tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i>	Mẫu/chi tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle,	Mẫu/chi tiêu	293.000 - 323.000

	dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)		
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác (Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)	Mẫu/chi tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chi tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000

4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chi tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chi tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
<b>4.2</b>	<b>Xét nghiệm vi trùng</b>		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phôi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch ly và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700

4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma galliseptium</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể Actinobaccilus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobaccilus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000



4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
<b>4.3</b>	<b>Xét nghiệm ký sinh trùng</b>		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu ( <i>Babesia spp.</i> ; <i>Anaplasma spp.</i> ; <i>Theileria spp.</i> ; <i>Trypanosoma spp.</i> ) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chi tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chi tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký	Mẫu/chi tiêu	514.000 - 566.000

	<p>sinh trùng gây bệnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</li> <li>- Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản</li> <li>- Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản</li> </ul> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</p>		
2	<p>Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
3	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</li> <li>- Vi khuẩn gây bệnh: Sứa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</li> <li>- Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</li> </ul> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chỉ tiêu	473.000 - 520.000
4	<p>Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.</p> <p>(Mẫu đã chiết tách DNA)</p>	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
5	<p>Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.</li> </ul> <p>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</p>	Mẫu/chỉ tiêu	439.000 - 483.000
6	<p>Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)</p>	Mẫu/chỉ tiêu	201.000 - 221.000

7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chi tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chi tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên	Mẫu/chi tiêu	236.000 - 259.000

	động vật thủy sản. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)</i>		
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000